

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**HỒ SƠ BỔ SUNG YÊU CẦU ĐIỀU TRA ÁP DỤNG**  
**BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TỪ**  
**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA, THÁI LAN và MALAYSIA**  
**(HỒ SƠ CHỈNH SỬA)**

*Kính gửi:*

**CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI – BỘ CÔNG THƯƠNG**

*Bên yêu cầu:*

**CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA YOUL CHON VINA**

## Contents

A. THÔNG TIN CHUNG .....	4
A.1. THÔNG TIN VỀ BÊN YÊU CẦU VÀ NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	4
A.1.1. Thông tin về bên yêu cầu .....	4
A.1.2. Đại diện được ủy quyền của bên yêu cầu.....	4
A.1.3. Ngành sản xuất trong nước .....	5
A.1.4. Thông tin về mối quan hệ giữa các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu hoặc các nhà nhập khẩu đối với sản phẩm yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá mà bên yêu cầu biết.....	6
A.2. HÀNG HÓA YÊU CẦU ĐIỀU TRA .....	7
A.2.1. Hàng hóa tương tự trong nước .....	7
A.2.2. Hàng hóa nhập khẩu được yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá.....	9
A.2.3. So sánh hàng hóa tương tự và hàng hóa nhập khẩu .....	13
A.3. DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU SẢN PHẨM BỊ YÊU CẦU ĐIỀU TRA TRONG THỜI KỲ ĐIỀU TRA.....	13
A.4. DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU SẢN PHẨM BỊ YÊU CẦU ĐIỀU TRA TRONG THỜI KỲ ĐIỀU TRA.....	13
CÁC LOẠI SẢN PHẨM ĐƯỢC LỰA CHỌN ĐỂ TÍNH BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ .....	14
THÔNG TIN VỀ TẤT CẢ CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU LIÊN QUAN ĐƯỢC LỰA CHỌN ĐỂ TÍNH BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ .....	14
B.1. GIÁ TRỊ THÔNG THƯỜNG .....	14
B.2. GIÁ XUẤT KHẨU .....	16
B.3. ĐIỀU CHỈNH GIỮA GIÁ THÔNG THƯỜNG VÀ GIÁ XUẤT KHẨU.....	20
B.4. BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ .....	21
C.1. Tình hình nhập khẩu và tác động của hàng hóa nhập khẩu bán phá giá đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.....	23
C.2. THỊ PHẦN TẠI VIỆT NAM .....	25
C.4. TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	30
C.5. ĐẦU TƯ NHẪM CẢI THIỆN TRANG THIẾT BỊ ĐỂ ĐÁP ỨNG NHU CẦU TRONG NƯỚC.....	35
C.6. LAO ĐỘNG THỰC TẾ SỬ DỤNG CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC .....	37
C.7. TỒN KHO.....	38
C.8. CÁC THÔNG TIN KHÁC VỀ THIẾT HẠI.....	39
C. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ.....	42
D.1. THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC DO HÀNG HÓA BÁN PHÁ GIÁ.....	42
D.2. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ VÀ CÁC YẾU TỐ KHÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC.....	42
D.2.1. Tác động của hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác (không phải Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia).....	42

D.2.2.	Ảnh hưởng cạnh tranh bởi các nhà sản xuất khác.....	43
D.2.3.	Sự sụt giảm nhu cầu sử dụng và thay đổi phương thức tiêu dùng .....	43
D.2.4.	Các hành vi hạn chế thương mại của các nhà sản xuất trong nước.....	44
D.2.5.	Tính cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước .....	44
D.2.6.	Năng lực sản xuất của nhà sản xuất trong nước.....	44
D.2.7.	Hiệu quả tiếp thị kém .....	44
D.2.8.	Chất lượng sản phẩm và thiệt hại của người tiêu dùng do hàng hóa nhập khẩu kém chất lượng	44
E.	KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	46

## **A. THÔNG TIN CHUNG**

### **A.1. THÔNG TIN VỀ BÊN YÊU CẦU VÀ NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

#### **A.1.1. Thông tin về bên yêu cầu**

##### **A.1.1.1. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÙNG NGHIỆP FORMOSA (“Formosa”)**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Người liên hệ: Hoàng Như Cán
- Chức danh: Trưởng phòng kinh doanh
- Số điện thoại: 0918 928 760
- Fax: 025 1356 0665
- E-mail: [huangrugann@fic.com.vn](mailto:huangrugann@fic.com.vn)

##### **A.1.1.2. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA YOUL CHON VINA (“YCVN”)**

- Địa chỉ: Lô K-3-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Tên người đại diện: Lee Do Yun
- Chức danh: Trưởng phòng Kinh doanh
- Trang chủ: <http://www.youlchon.com.vn>
- Số điện thoại: 028 3823 5199 (Ext. 102)
- Fax: 028 3823 5195
- Email: [dylee0924@gmail.com](mailto:dylee0924@gmail.com)

#### **A.1.2. Đại diện được ủy quyền của bên yêu cầu**

- Tên: Công ty TNHH WTL
- Địa chỉ: Số 7 Thê Giao, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Người đại diện: Nguyễn Tuấn Vũ
- Chức vụ: Giám đốc

- Số điện thoại: 024 2214 8331
- Email: [vunt@wtl.vn](mailto:vunt@wtl.vn)

Thư ủy quyền của Bên yêu cầu với đơn vị tư vấn xem chi tiết trong **Phụ lục A.1.2**

### **A.1.3. Ngành sản xuất trong nước**

Các bên yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng màng nhựa Biaxially-Oriented Polypropylene (BOPP):

- 1) Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;
- 2) Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina;

**Sản lượng của ngành sản xuất trong nước trong các thời kỳ như sau:**

#### *Thời kỳ cung cấp thông tin*

POI: từ ngày 01/1/2018 tới ngày 31/12/2018;

POI - 1: từ ngày 01/1/2017 tới ngày 31/12/2017;

POI - 2: từ ngày 01/1/2016 tới ngày 31/12/2016;

Tên doanh nghiệp	Quan điểm	POI-2		POI-1		POI	
		Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng	Sản lượng (Tấn)	Tỷ trọng
Formosa	Bên yêu cầu	100.00	62%	123.64	67%	123.34	67%
You Chon		100.00	13%	97.83	11%	96.81	11%
<b>Tổng bên yêu cầu</b>		<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>74%</b>	<b>119.24</b>	<b>77%</b>	<b>118.82</b>
Eurofilm	Không có ý kiến	100.00	26%	100.00	23%	100.00	23%
<b>Tổng sản lượng toàn ngành</b>		<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100%</b>	<b>114.29</b>	<b>100%</b>	<b>113.97</b>

Chi tiết phương pháp tính xem tại **Phụ lục A.1**

Sản lượng của các bên yêu cầu trong thời kỳ thu thập số liệu POI là 77% và thời kỳ trước đó POI -1, POI-2 lần lượt là 77% và 74% tổng sản lượng sản xuất trong nước. Như vậy số liệu này đáp ứng được yêu cầu về tỉ lệ đại diện (25%) theo quy định tại điều 79.2(b) Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

Sản lượng của các bên yêu cầu và các nhà sản xuất ủng hộ việc áp dụng biện pháp chống bán phá trong POI chiếm 77% tổng sản lượng của ngành sản xuất trong nước. Vì thế, sản lượng của các nhà sản xuất trong nước phản đối việc yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá (nếu có) thấp hơn 50% tổng sản lượng của ngành sản xuất trong nước. Như vậy, các bên yêu cầu cũng đã đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại điều 79.2 (a) Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.

**A.1.4. Thông tin về mối quan hệ giữa các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu hoặc các nhà nhập khẩu đối với sản phẩm yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá mà bên yêu cầu biết**

Trong thời kỳ cung cấp số liệu, Bên yêu cầu không nhập khẩu hàng hóa bán phá giá có xuất xứ từ 3 nước bị điều tra là Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia.

## **A.2. HÀNG HÓA YÊU CẦU ĐIỀU TRA**

### **A.2.1. Hàng hóa tương tự trong nước**

#### **A.2.1.1. Mô tả hàng hóa do các Bên yêu cầu sản xuất:**

##### **a. Mô tả chi tiết:**

**Mô tả sản phẩm:** Plastic và các sản phẩm bằng plastic, từ các Polyme từ propylene ở dưới dạng: tấm, phiến, màng, lá và dải khác.

**Mã hàng hóa theo Biểu thuế hàng hóa nhập khẩu hiện hành: 3920.20.10, 3920.20.91, 3920.20.99, 3919.90.99**

**Tên gọi thị trường:** Tên thường gọi trên thị trường là màng BOPP. Tên gọi màng BOPP (mã HS 3920.20.10) là 1 chủng loại của màng PP chiếm đa số tại Việt Nam.

Các thông tin về đặc tính cơ bản, dây chuyền sản xuất và công dụng bên yêu cầu cung cấp dưới đây là đặc tính của màng BOPP. Xin lưu ý rằng hiện tại ở Việt Nam, ngoài sản phẩm màng nhựa BOPP sản xuất từ hạt nhựa PP do bên yêu cầu sản xuất, không có đơn vị trong nước nào sản xuất được loại mặt hàng màng nhựa khác từ nguyên liệu hạt nhựa PP như màng OPP hay MOPP.

**Công dụng:** Màng in, màng túi, màng băng keo

##### **Một số đặc tính cơ bản:**

Màng BOPP được làm từ hạt nhựa PP (một loại polymer sản phẩm của phản ứng trùng hợp Propylen), không phân cực, định hướng kéo căng theo hướng dọc và ngang của màng, độ biến dạng dẫn dài của màng nhỏ.

Hạt nhựa PP có các tính chất như sau:

- Không màu, không mùi, không vị, không độc, cháy sáng với ngọn lửa màu xanh nhạt, có dòng chảy dẻo, có mùi cháy gần giống mùi cao su.
- Chịu được nhiệt độ cao hơn 100°C.

- Tính bền cơ học cao: (bền xé và bền kéo đứt), khá cứng vững, không bị kéo giãn dài. Đặc biệt khả năng bị xé rách dễ dàng khi có một vết cắt hoặc một vết thủng nhỏ.

- Tính thẩm mỹ cao: Trong suốt, độ bóng bề mặt cao cho khả năng in ấn cao, nét in rõ.

- Có tính chất chống thấm O<sub>2</sub>, hơi nước, dầu mỡ và các khí khác.

Bên yêu cầu cung cấp danh sách đặc tính kỹ thuật của các loại sản phẩm màng BOPP trong **Phụ lục A.2A**

**Mục đích sử dụng chính:**

- Dùng cho in ấn, tráng, ghép phức hợp làm bóng sản phẩm bằng giấy, bao dẹt.

- Dùng cho nguyên liệu bao bì, túi của hàng dệt may, thuốc lá, thực phẩm.

- Dùng cho màng làm băng keo.

**Kênh phân phối:** Các doanh nghiệp sản xuất trong nước chủ yếu phân phối qua các hệ thống đại lý hoặc bán trực tiếp tới các khách hàng.

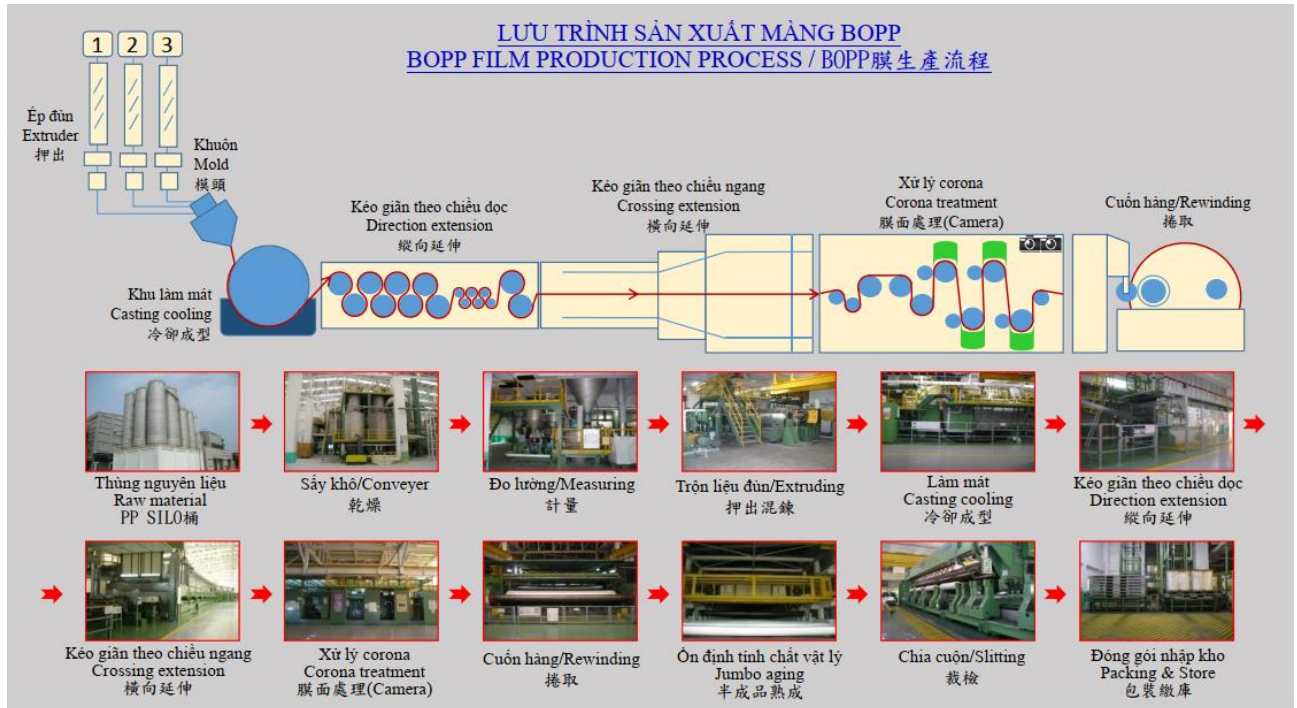
**Hệ thống sản phẩm trong nước:** Hệ thống hóa các loại sản phẩm của đại diện ngành sản xuất trong nước xem chi tiết tại **Phụ lục A.2B**.

Bên yêu cầu cũng cung cấp cách xây dựng mã sản phẩm của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa trong **Phụ Lục A.2C** để hỗ trợ cơ quan điều tra hiểu rõ thêm về các đặc điểm kỹ thuật ảnh hưởng tới giá bán, giá thành, phục vụ cho việc xây dựng mã sản phẩm PCN trong giai đoạn khởi xướng điều tra sau này.

**b. Quy trình sản xuất**

Quy trình sản xuất chi tiết xem tại **Phụ lục A.3** – Lưu trình sản xuất màng BOPP và mô tả quy trình sản xuất chi tiết, các nguyên liệu đầu vào cho từng công đoạn.





**A.2.1.2. Các tiêu chuẩn/đặc điểm theo quy định của pháp luật hoặc các tiêu chuẩn/đặc điểm kỹ thuật khác**

- QCVN 12-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Xem **Phụ lục A.4**).

- TCVN 10107:2013: Tiêu chuẩn quốc gia về chất dẻo – màng và tấm – màng cán polypropylene (Xem **Phụ lục A.5A**)

- Tiêu chuẩn ASTM – **Phụ lục A.5B**

**A.2.2. Hàng hóa nhập khẩu được yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá**

**A.2.2.1. Mô tả hàng hóa nhập khẩu:**

**a. Mô tả chi tiết:**

**Mô tả sản phẩm:** Plastic và các sản phẩm bằng plastic, từ các Polyme từ Polypropylene ở dưới dạng: tấm, phiến, màng, lá và dải khác

**Mã hàng hóa theo Biểu thuế hàng hóa nhập khẩu hiện hành: 3920.20.10, 3920.20.91, 3920.20.99, 3919.90.99**

**Tên gọi thị trường:** Tên thường gọi trên thị trường là màng BOPP.

**Công dụng:** Màng in, màng túi, màng băng keo

**Một số đặc tính cơ bản:**

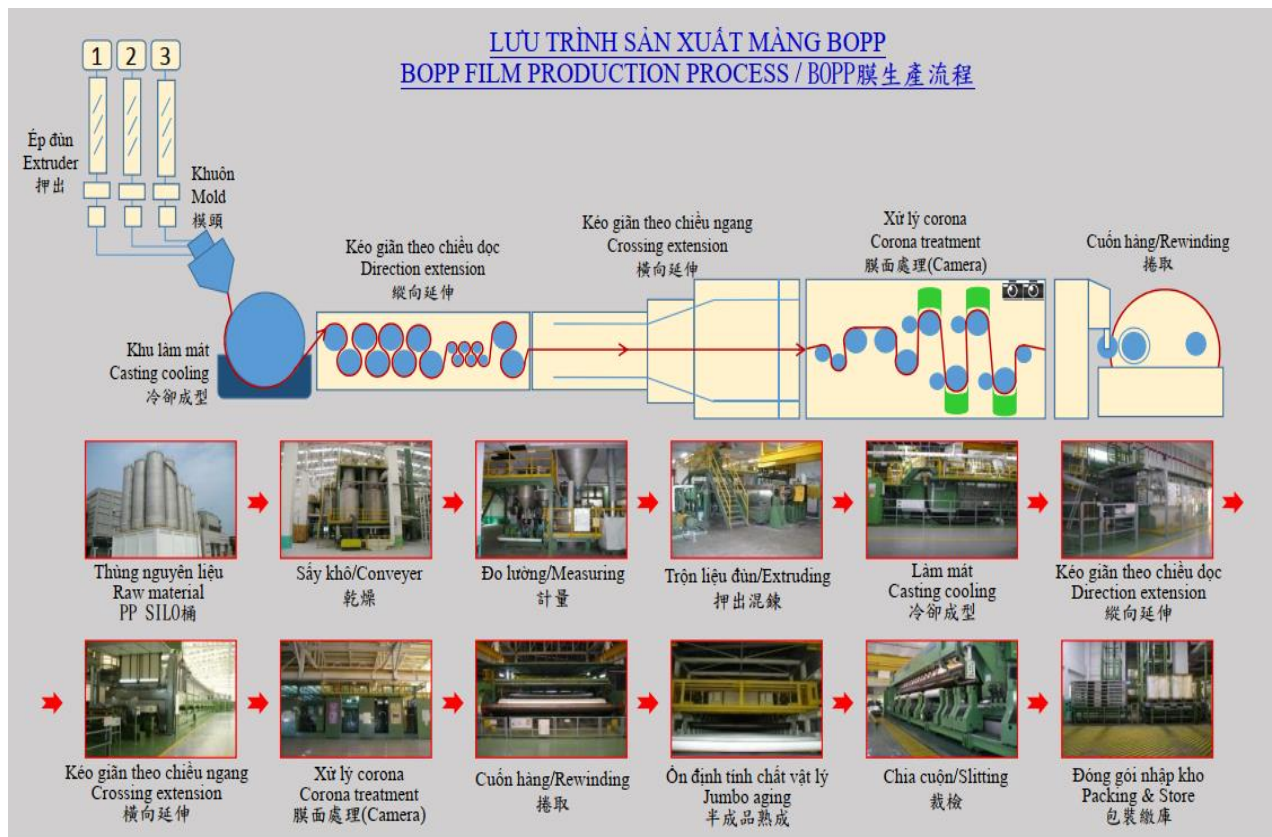
+ Tính thẩm mỹ cao: Màng BOPP trong suốt, ít đàn hồi, căng bóng, làm tăng khả năng in ấn và cho nét in rõ. Do vậy màng BOPP được sử dụng rất rộng rãi trong ghép phức hợp để làm bóng các sản phẩm bao bì dệt may, thuốc lá...

+ Màng BOPP không mùi, không vị, không độc nên được sử dụng rộng rãi trong bao bì thông thường nói chung và bao bì thực phẩm nói riêng.

**Mục đích sử dụng chính:** Dùng cho in ấn, tráng, ghép phức hợp làm bóng sản phẩm bằng giấy, bao dệt. Dùng cho bao bì, túi của hàng dệt may, thuốc lá, thực phẩm. Dùng cho màng làm băng keo.

**b. Quy trình sản xuất**

Hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước có quy trình sản xuất giống nhau, được trình bày theo sơ đồ dưới đây:



**A.2.2.2. Thuế nhập khẩu hiện hành đối với hàng hóa nhập khẩu<sup>1</sup>:****Phân nhóm thuế (Mã HS)**

**3919: Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.**

3919.90.99 Loại khác

Theo thông tin của bên yêu cầu thu thập được từ số liệu nhập khẩu, mặt hàng trong danh mục mã HS này là loại màng nhựa BOPP được phủ lớp dính. Về mặt kỹ thuật và mục đích sử dụng, đây là sản phẩm hoàn toàn có thể thay thế và cạnh tranh trực tiếp cho sản phẩm màng BOPP băng keo sản xuất trong nước. Chính vì vậy, để tránh việc các doanh nghiệp nhập khẩu kê khai lẫn tránh hàng hóa màng nhựa BOPP từ mã 3920 sang mã trên trong trường hợp bị áp thuế, bên yêu cầu đề nghị đưa mã 3919.90.99 vào danh mục hàng hóa bị điều tra.

Loại thuế	Thuế suất (%)	Ngày hiệu lực	Căn cứ pháp lý
ASEAN (ATIGA)	0	01/01/2019	<a href="#">156/2017/NĐ-CP</a>
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	0	01/01/2019	<a href="#">153/2017/NĐ-CP</a>
Thuế nhập khẩu ưu đãi	12%	01/01/2019	<a href="#">125/2017/NĐ-CP</a>

**3920: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xộp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.**

3920.20.10 Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)

3920.20.91 Dạng tấm và phiến

3920.20.99 Loại khác

Loại thuế	Thuế suất (%)	Ngày hiệu lực	Căn cứ pháp lý
-----------	---------------	---------------	----------------

<sup>1</sup> MFN: Thuế suất theo nguyên tắc tối huệ quốc

ASEAN (ATIGA)	0	01/01/2019	<a href="#">156/2017/NĐ-CP</a>
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA )	0	01/01/2019	<a href="#">153/2017/NĐ-CP</a>
Thuế nhập khẩu ưu đãi	6%	01/01/2019	<a href="#">125/2017/NĐ-CP</a>

### A.2.2.3. Các vụ việc chống bán phá giá có liên quan đến hàng hóa bị yêu cầu điều tra

Các nước áp thuế chống bán phá giá (A/D) và/hoặc thuế đối kháng (CVD) đối với các màng nhựa BOPP nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia như sau.

Nước nhập khẩu	Nước xuất khẩu	Giai đoạn áp dụng	Thuế A/D
Pakistan	Trung Quốc	8/2015 – hiện nay	56.80%
Malaysia	Thái Lan, Trung Quốc	4/2013 – 4/2018	12.37%
Indonesia	Thái Lan	1/2017 – hiện nay	0% - 28.4%

*Vụ việc Pakistan điều tra áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm màng BOPP: Xem Phụ lục A.6.*

*Vụ việc Malaysia điều tra áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm màng BOPP: Xem Phụ lục A.7.*

*Vụ việc Indonesia điều tra áp dụng biện pháp CBPG với sản phẩm màng BOPP: Xem Phụ lục A.8.*

### **A.2.3. So sánh hàng hóa tương tự và hàng hóa nhập khẩu**

Khi thêm các thành phần phụ gia với tỷ lệ nhỏ không làm thay đổi đặc tính cơ bản của màng BOPP để sử dụng trong lĩnh vực bao bì và đóng gói, hàng hóa nhập khẩu cạnh tranh trực tiếp đến các sản phẩm màng BOPP sản xuất trên thị trường Việt Nam. Nhìn chung, không có sự khác biệt giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất tại Việt Nam về mặt chủng loại và các đặc tính kỹ thuật. Hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự sản xuất tại Việt Nam hoàn toàn có thể thay thế sử dụng được cho nhau.

### **A.3. DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU SẢN PHẨM BỊ YÊU CẦU ĐIỀU TRA TRONG THỜI KỲ ĐIỀU TRA**

Xin xem chi tiết tại **Phụ lục A.9** danh sách các nhà sản xuất/xuất khẩu lớn từ 03 nước Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan gửi kèm đơn yêu cầu này.

### **A.4. DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU SẢN PHẨM BỊ YÊU CẦU ĐIỀU TRA TRONG THỜI KỲ ĐIỀU TRA**

Xin xem chi tiết tại **Phụ lục A.10** - Danh sách các nhà nhập khẩu sản phẩm bị yêu cầu điều tra trong thời kỳ điều tra tại Việt Nam gửi kèm đơn yêu cầu này.

## **B. TÌNH HÌNH BÁN PHÁ GIÁ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

Các nhà xuất khẩu của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia đã liên tục bán các sản phẩm màng BOPP vào thị trường Việt Nam với giá thấp hơn giá trị thông thường (normal value) nhằm duy trì và tăng sản lượng xuất khẩu vào Việt Nam, qua đó đã gây thiệt hại cho các nhà sản xuất sản phẩm màng BOPP ở Việt Nam. Bên yêu cầu cho rằng cách duy nhất để xử lý vấn đề này là áp dụng thuế chống bán phá giá đối với xuất khẩu của các nhà sản xuất, xuất khẩu của Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia.

### **CÁC LOẠI SẢN PHẨM ĐƯỢC LỰA CHỌN ĐỂ TÍNH BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ**

Có rất nhiều chủng loại và phẩm cấp màng BOPP được sản xuất và bán ra thị trường (như chi tiết trong **Phụ lục B.1** gửi kèm theo Đơn này). Tuy nhiên, thông tin về giá trị thông thường tại thị trường Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia theo mỗi sản phẩm cụ thể và nhà sản xuất/xuất khẩu cụ thể lại là mật và thường không thể lấy được thông tin này. Hơn nữa, tất cả nhập khẩu từ Trung Quốc phần lớn đều do các công ty thương mại thực hiện mà không xác định nhà sản xuất. Theo đó, bên yêu cầu đã sử dụng sản phẩm phổ biến nhất mà công ty nghiên cứu thị trường điều tra.

### **THÔNG TIN VỀ TẤT CẢ CÁC NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU LIÊN QUAN ĐƯỢC LỰA CHỌN ĐỂ TÍNH BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ**

Như nêu trong **Phụ lục A.3**, hầu hết việc xuất khẩu các sản phẩm màng BOPP từ Trung Quốc phần lớn do các công ty thương mại thực hiện và Bên yêu cầu không có thông tin cụ thể về các nhà sản xuất Trung Quốc đối với các sản phẩm màng BOPP nhập khẩu. Do vậy, bên yêu cầu không thể tính được biên độ phá giá cụ thể của từng nhà sản xuất/xuất khẩu mà chỉ tính được biên độ phá giá toàn quốc.

Đối với thị trường Thái Lan và Malaysia, số lượng nhà sản xuất/xuất khẩu của 02 quốc gia này không nhiều. Theo đó, bên yêu cầu lựa chọn nhà sản xuất/xuất khẩu sang Việt Nam lớn nhất của mỗi quốc gia làm cơ sở tính toán biên độ phá giá.

#### **B.1. GIÁ TRỊ THÔNG THƯỜNG**

##### **(1) Trung Quốc**

Liên quan tới giá thông thường của thị trường Trung Quốc, Bên yêu cầu đã thu thập các báo giá của các nhà cung cấp tại thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, các báo giá của mặt hàng này tại thị trường Trung Quốc lại được cung cấp theo nhiều loại đơn vị khác nhau theo độ dài và khối lượng mà không thể quy đổi tất cả về khối lượng do tính đặc thù của sản phẩm màng BOPP.

Do đó, Bên Yêu Cầu tính toán giá thông thường dựa vào giá trị cấu thành như sau:

(a) Giá hạt nhựa Polypropylene nguyên sinh (PP nguyên sinh)

Dựa trên kinh nghiệm và thực tế nghiên cứu thị trường của bên yêu cầu, do sản phẩm nguyên liệu hạt nhựa này có nguồn gốc từ ngành lọc hóa dầu, nên hầu hết các quốc gia phải nhập khẩu PP nguyên sinh từ các quốc gia vùng Trung Đông – nơi có trữ lượng và sản xuất dầu mỏ lớn nhất thế giới. Theo đó, Bên yêu cầu sử dụng báo giá từ các nhà sản xuất ở Trung Đông để làm cơ sở xác định giá nguyên liệu trên thị trường thế giới. (chi tiết tại **Phụ lục B.1**).

(b) Chi phí sản xuất

Quy trình sản xuất và công suất của Các bên yêu cầu tương tự như hàng hóa sản xuất ở Trung Quốc. Với sự hiểu biết của Bên yêu cầu, quá trình sản xuất của nhà máy màng nhựa BOPP là tương tự như tất cả các nhà máy trên thị trường toàn cầu. Theo đó, các thành phần chi phí được dự kiến sẽ rất giống nhau. Để tính toán chi phí này, Bên yêu cầu xác định dựa trên chi phí sản xuất của nhà sản xuất trong nước tại **Phụ lục B.2** trong năm 2018, bên yêu cầu tính toán chi phí sản xuất tại thị trường Trung Quốc

(c) Chi phí bán hàng, chi phí thông thường và chi phí hành chính

Tại thị trường Trung Quốc, Guizhou Chienyeh Pharmaceutical Packaging Co., Ltd là doanh nghiệp có thị phần lớn về sản xuất các sản phẩm màng BOPP để bán ở thị trường nội địa cũng như xuất khẩu. Do đó, Bên yêu cầu dựa vào báo cáo lãi gộp của Công ty Guizhou Chienyeh Pharmaceutical Packaging Co., Ltd tại Trung Quốc năm 2018 (**Phụ lục B.3**) được sử dụng để tính chi phí bán hàng, chi phí thông thường và chi phí hành chính như đề cập tại **Phụ Lục B.4**.

(d) Lợi nhuận hợp lý

Dựa vào các chỉ số trong báo cáo tài chính của Công ty Guizhou Chienyeh Pharmaceutical Packaging Co., Ltd, Bên Yêu Cầu đã sử dụng tỷ suất lợi nhuận ròng của công ty Trung Quốc trong năm tài chính 2018 như trong **Phụ lục B.3**. Việc tính toán tỷ lệ lợi nhuận hợp lý được thể hiện tại **Phụ lục B.4**.

Chi tiết việc tính toán giá thông thường được thể hiện ở **Phụ lục B.5**

**(2) Thái Lan**

Liên quan tới giá thông thường của sản phẩm màng BOPP được bán tại thị trường nội địa Thái Lan, bên yêu cầu đã lấy được báo giá của công ty A.J. Plast Public Company Limited để làm cơ sở tính toán giá thông thường.

Công ty A.J. Plast Public Company Limited là công ty Thái Lan xuất khẩu nhiều nhất vào Việt Nam và cũng một trong số những nhà sản xuất màng BOPP lớn nhất Thái Lan. Do đó, bên yêu cầu cho rằng có đủ cơ sở để sử dụng thông tin từ công ty này để tính toán giá thông thường cho toàn bộ thị trường Thái Lan.

Chi tiết giá thông thường tại **Phụ lục B.5**

**(3) Malaysia**

Liên quan tới giá thông thường của sản phẩm màng BOPP được bán tại thị trường nội địa cả Malaysia, bên yêu cầu đã lấy được báo giá của công ty Scientex Great Wall Sdn. Bhd. để làm cơ sở tính toán giá thông thường.

Công ty Scientex Great Wall Sdn. Bhd. là công ty Malaysia xuất khẩu nhiều nhất vào Việt Nam và cũng một trong số những nhà sản xuất màng BOPP lớn nhất Malaysia. Do đó, bên yêu cầu cho rằng có đủ cơ sở để sử dụng thông tin từ công ty này để tính toán giá thông thường cho toàn bộ thị trường Malaysia.

Chi tiết giá thông thường tại **Phụ lục B.5**

**B.2. GIÁ XUẤT KHẨU**

**(1) Trung Quốc**

Liên quan tới giá xuất khẩu, bên yêu cầu sử dụng dữ liệu nhập khẩu từ Hải quan Việt Nam trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018. Như đã giải thích ở



trên, giá thị trường của Trung Quốc căn cứ vào các chủng loại phổ biến nhất. Bên yêu cầu tính giá nhập khẩu trung bình vào Việt Nam (giá CIF) trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 như sau:

Mô tả	Giá trị
Tổng giá trị nhập khẩu (1/1/2018-31/12/2018) (usd)	Xxxx
Tổng khối lượng nhập khẩu (tấn)	Xxxx
<b>Giá nhập khẩu trung bình</b>	<b>Xxxx USD/tấn</b>

(Nguồn: Dữ liệu nhập khẩu từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 – **Phụ lục B.6**)

Để chuyển đổi từ giá xuất khẩu CIF sang giá xuất xưởng, bên yêu cầu điều chỉnh các chi phí vận chuyển đường biển, bảo hiểm hàng hải, vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng và môi giới hải quan và thuế giá trị gia tăng như sau:

Mô tả	(USD/Tấn)	Lưu ý
Giá xuất khẩu trung bình (1)	<b>xxxx USD/tấn</b>	
Điều chỉnh		
- Vận chuyển đường biển	xx USD/tấn	Có báo giá
- Bảo hiểm hàng hải	xx USD/tấn	0,1% (Có báo giá)
- Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng, môi giới hải quan	xx USD/tấn	Phụ lục <b>B.8</b>
Tổng điều chỉnh (2)	xx USD/tấn	
<b>Giá xuất khẩu theo tấn đã điều chỉnh (1-2)</b>	<b>xxxx USD/tấn</b>	

Báo giá vận chuyển đường biển từ Thượng Hải (Shanghai) đến thành phố Hồ Chí Minh xin xem tại **Phụ lục B.4.2**.

Bảo hiểm hàng hải được tính là 0,1% giá bán theo chính sách bảo hiểm tiêu chuẩn (xem **Phụ lục B.7**).

Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, thông quan và chi phí cảng được ước tính dựa trên chi phí xuất khẩu trong tài liệu DOING BUSINESS của Ngân hàng Thế giới (**Phụ lục B.8**).

## (2) Thái Lan

Liên quan tới giá xuất khẩu, bên yêu cầu sử dụng dữ liệu nhập khẩu từ Hải quan Việt Nam trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018. Bên yêu cầu tính giá nhập khẩu trung bình vào Việt Nam (giá CIF) trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 như sau:

Mô tả		Lưu ý
Tổng giá trị nhập khẩu (1/1/2018 đến 31/12/2018) (usd)	Xxxx	
Tổng khối lượng nhập khẩu (tấn)	xxxx	
<b>Giá nhập khẩu trung bình</b>	<b>xxxx USD/tấn</b>	

(Nguồn: Dữ liệu nhập khẩu từ 1/1/2018 đến 31/12/2018– **Phụ lục B.6**)

Để chuyển đổi từ giá xuất khẩu CIF sang giá xuất xưởng, bên yêu cầu điều chỉnh các chi phí vận chuyển đường biển, bảo hiểm hàng hải, vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng và môi giới hải quan và thuế giá trị gia tăng như sau:

Mô tả	(USD/Tấn)	Lưu ý
Giá xuất khẩu trung bình (1)	xxxx USD/tấn	
Điều chỉnh		
- Vận chuyển đường biển	Xx USD/tấn	
- Bảo hiểm hàng hải	xx USD/tấn	0,1% (Có báo giá)
- Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng, môi giới hải quan	xx USD/tấn	Phụ lục B.8
- Tổng điều chỉnh (2)	xx USD/tấn	

Mô tả	(USD/Tấn)	Lưu ý
<b>Giá xuất khẩu theo tấn đã điều chỉnh (1-2)</b>	<b>xxxx USD/tấn</b>	

Bảo hiểm hàng hải được tính là 0,1% giá bán theo chính sách bảo hiểm tiêu chuẩn (xem **Phụ lục B.7**).

Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, thông quan và chi phí cảng được ước tính dựa trên chi phí xuất khẩu trong tài liệu DOING BUSINESS của Ngân hàng Thế giới (**Phụ lục B.8**).

### (3) Malaysia

Liên quan tới giá xuất khẩu, bên yêu cầu sử dụng dữ liệu nhập khẩu từ Hải quan Việt Nam trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018. Bên yêu cầu tính giá nhập khẩu trung bình vào Việt Nam (giá CIF) trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 như sau:

Mô tả	Giá trị	Lưu ý
Tổng giá trị nhập khẩu (/1/2018 đến 31/12/2018) (usd)	Xxxx	
Tổng khối lượng nhập khẩu (tấn)	Xxxx	
<b>Giá nhập khẩu trung bình</b>	<b>xxxx USD/tấn</b>	

(Nguồn: Dữ liệu nhập khẩu từ 1/1/2018 đến 31/12/2018– **Phụ lục B.6**)

Để chuyển đổi từ giá xuất khẩu CIF sang giá xuất xưởng, bên yêu cầu điều chỉnh các chi phí vận chuyển đường biển, bảo hiểm hàng hải, vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng và môi giới hải quan và thuế giá trị gia tăng như sau:

Mô tả	(USD/Tấn)	Lưu ý
Giá xuất khẩu trung bình (1)	<b>xxxx USD/tấn</b>	
Điều chỉnh		
- Vận chuyển đường biển	xx USD/tấn	

- Bảo hiểm hàng hải	xx USD/tấn	0,1% (Có báo giá)
- Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, chi phí cảng, môi giới hải quan	xx USD/tấn	<b>Phụ lục B.8</b>
- Tổng điều chỉnh (2)	xx USD/tấn	
<b>Giá xuất khẩu theo tấn đã điều chỉnh (1-2)</b>	<b>xxxx USD/tấn</b>	

Bảo hiểm hàng hải được tính là 0,1% giá bán theo chính sách bảo hiểm tiêu chuẩn (xem **Phụ lục B.7**).

Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, thông quan và chi phí cảng được ước tính dựa trên chi phí xuất khẩu trong tài liệu DOING BUSINESS của Ngân hàng Thế giới (**Phụ lục B.8**).

Vận chuyển trên đất liền từ nhà máy đến cảng, thông quan và chi phí cảng được ước tính dựa trên chi phí

### **B.3. ĐIỀU CHỈNH GIỮA GIÁ THÔNG THƯỜNG VÀ GIÁ XUẤT KHẨU**

Như đã giải thích ở trên, vận chuyển đường biển, bảo hiểm hàng hải, vận chuyển trên đất liền từ xưởng đến cảng, chi phí cảng và chi phí xếp dỡ được điều chỉnh để chuyển giá xuất khẩu CIF thành giá xuất xưởng ở nước xuất khẩu.

**B.4. BIÊN ĐỘ PHÁ GIÁ**

Để ước tính biên độ phá giá của các sản phẩm màng BOPP nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia các bên yêu cầu tính tỷ lệ biên độ phá giá như sau:

*(1) Trung Quốc*

Mô tả	Giá đơn vị (VND/tấn)	
Giá trị thông thường	xxxx	(A)
Giá xuất khẩu đã điều chỉnh	xxxx	(B)
Biên độ phá giá	xxxx	(A)-(B)
Giá CIF	xxxx	(D)
<b>Biên độ phá giá: (A-B)/D</b>	<b>20.22%</b>	

*(2) Thái Lan*

Mô tả	Giá đơn vị (VND/tấn)	
Giá trị thông thường	xxxx	(A)
Giá xuất khẩu đã điều chỉnh	xxxx	(B)
Biên độ phá giá	xxxx	(A)-(B)
Giá CIF	xxxx	(D)
<b>Biên độ phá giá: (A-B)/D</b>	<b>20.35%</b>	

*(3) Malaysia*

Mô tả	Giá đơn vị (VND/tấn)	
Giá trị thông thường	xxxx	(A)
Giá xuất khẩu đã điều chỉnh	xxxx	(B)
Biên độ phá giá	xxxx	(A)-(B)
Giá CIF	xxxx	(D)

Mô tả	Giá đơn vị (VND/tấn)	
<b>Biên độ phá giá: (A-B)/D</b>	<b>15.12%</b>	

## C. THIẾT HẠI ĐÁNG KỂ HOẶC ĐE DỌA GÂY THIẾT HẠI ĐÁNG KỂ ĐỐI VỚI NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Điều 4 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại có nêu rõ định nghĩa về ngành sản xuất trong nước như sau: “Khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất ở trong nước được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước”

Như đã trình bày ở **Thông tin chung về Tư cách đứng đơn của Bên Yêu cầu**, tổng sản lượng bên yêu cầu trong kỳ điều tra chiếm tới 77% toàn ngành sản xuất trong nước (**Phụ lục A.1** – Ngành sản xuất trong nước). Tỷ lệ này đã đáp ứng đủ điều kiện về việc Xác định ngành sản xuất trong nước như quy định ở **Điều 4 Nghị định số 10/2018/NĐ-CP** nêu trên. Vì vậy, trong phân tích thiệt hại, hồ sơ sẽ sử dụng số liệu tổng hợp của bên yêu cầu để phân tích số liệu thiệt hại toàn ngành sản xuất trong nước.

Trong phần này, Bên yêu cầu đã sử dụng số liệu công gộp (cumulation) từ 3 nước Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia làm cơ sở phân tích thiệt hại đáng kể bởi các lý do sau:

- Hàng hóa bán phá giá có xuất xứ từ 3 nước này đồng thời tạo ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước
- Lượng nhập khẩu từ mỗi nước trong 3 nước này đều vượt quá “de minimis”;
- Hàng hóa bán phá giá có xuất xứ từ 3 nước này đều cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa của ngành sản xuất trong nước tại thị trường Việt Nam, có thể được khách hàng lựa chọn thay thế cho nhau;
- Hành vi bán phá giá và cạnh tranh trực tiếp gần như diễn ra ở cùng một khoảng thời gian.
- Biên độ bán phá giá như đã tính toán nêu trên đều rất cao, từ gần 13% cho tới hơn 20%, gây thiệt hại rất đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

### C.1. Tình hình nhập khẩu và tác động của hàng hóa nhập khẩu bán phá giá đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước

Số liệu nhập khẩu do bên yêu cầu thu thập được cho thấy sự gia tăng một cách tuyệt đối của khối lượng hàng hóa nhập khẩu bán phá giá so với khối lượng của

hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 51 Nghị định 10/2018/NĐ-CP và Điều 3.2 của Hiệp định AD, cụ thể như sau:

Các nước	POI-2	POI-1	POI	Tỷ lệ
Trung Quốc	100.00	89.77	149.71	55.01%
Thái Lan	100.00	115.37	143.75	20.27%
Malaysia	100.00	232.37	270.69	4.03%
Các nước khác	100.00	87.39	148.86	20.69%
<b>Tổng lượng nhập khẩu</b>	100.00	100.00	100.00	100.00%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan và số liệu tự điều tra, thu thập từ một số công ty nhập khẩu)

**Thứ nhất**, tổng lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng liên tục từ POI-2 tới POI-1:

	POI-2	POI-1	POI
<b>Tổng lượng nhập khẩu</b>	100.00	97.93	154.18
<b>Tỷ lệ gia tăng tổng lượng nhập khẩu</b>	5.97%	-2.07%	54.18%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan và số liệu tự điều tra, thu thập từ một số công ty nhập khẩu)

Mặc dù giảm nhẹ tại giai đoạn POI-1 nhưng mức giảm này chỉ khoảng 2% so với POI-2, chỉ bằng 1/3 so với mức tăng gần 6% tại POI-2. Quan trọng hơn cả, tại POI, mức tăng tổng lượng nhập khẩu đột biến về khối lượng, tăng tới hơn 54% so với POI-2. **Như vậy, có thể thấy, ngành sản xuất trong nước đang bị mối đe dọa nhanh, đột biến tới mức khó có khả năng đối phó kịp thời.**

**Thứ hai**, tổng lượng nhập khẩu gia tăng chủ yếu do sự gia tăng đột biến từ các nước cáo buộc bán phá giá (Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia)

	POI-2	POI-1	POI	Tỷ lệ
--	-------	-------	-----	-------



<b>Tổng các nước bán phá giá</b>	100.00	100.72	151.55	<b>79.31%</b>
<b>Các nước khác</b>	100.00	87.39	148.86	20.69%
<b>Tổng lượng nhập khẩu</b>	100.00	97.93	150.98	100.00%

Có thể thấy, tỷ lệ hàng hóa bán phá giá nhập khẩu từ các nước bán phá giá chiếm đại đa số thị phần nhập khẩu hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Trong POI, lượng hàng hóa này chiếm hơn 79% tổng lượng nhập khẩu. Trong khi đó, nhập khẩu từ các nước khác chỉ chiếm hơn 20% lượng nhập khẩu vào Việt Nam.

Xu hướng gia tăng của hàng hóa bán phá giá từ các nước này gia tăng liên tục, không sụt giảm ở bất kỳ thời kỳ nào. Xu hướng gia tăng tương đồng với xu hướng gia tăng của tổng lượng hàng hóa nhập khẩu. Có thể kết luận rằng, hàng hóa bán phá giá nhập khẩu từ các nước Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia:

- **Tăng tuyệt đối trong thời kỳ thu thập số liệu từ POI-2 tới POI;**
- **Là nguyên nhân duy nhất của sự gia tăng đột biến của tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam, dẫn tới sự thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.**

Theo **Điều 3.2** của Hiệp định AD, sự gia tăng tuyệt đối rõ ràng này đã thỏa mãn quy định liên quan tới lượng nhập khẩu của hàng hóa bán phá giá, do đó Bên yêu cầu không tiếp tục phân tích sự gia tăng tương đối với khối lượng sản xuất hay tiêu thụ tại nước nhập khẩu (Việt Nam).

## **C.2. THỊ PHẦN TẠI VIỆT NAM**

Bên yêu cầu đã thu thập số liệu của ngành sản xuất trong nước, bao gồm Bên yêu cầu và công ty Euro Film. Bên yêu cầu chỉ có thể thu thập được công suất thiết kế của Euro Film mà không thể tìm hiểu được các chỉ tiêu khác về sản xuất hoạt động kinh doanh của công ty này, bao gồm cả lượng bán hàng được dùng để phân tích thị phần. Do đó, Bên yêu cầu khách quan giả định rằng Euro Film có hiệu suất sản xuất trung bình tương tự như của Formosa và Youlchon Vina trong POI là 85% (Số liệu tính toán từ **Phụ Lục A.1** – Ngành sản xuất trong nước). Từ đó, Bên yêu cầu sử dụng tỷ lệ này làm cơ sở phân bổ lượng bán hàng của Euro Film, từ đó tính

toán tổng lượng tiêu thụ nội địa (tương đương với tổng cầu nội địa) trong các thời kỳ khác nhau.

Do không thể ước tính được lượng tồn kho của các công ty nhập khẩu, Bên yêu cầu giả định rằng toàn bộ lượng hàng hóa nhập khẩu được tiêu thụ trên thị trường Việt Nam. Theo đó, Bên yêu cầu ước tính tổng cầu nội địa bằng tổng của lượng hàng bán trong nước của các công ty Formosa, Youlchon Vina và Eurofim (ngành sản xuất trong nước); lượng nhập khẩu từ 03 nước cáo buộc bán phá giá, lượng nhập khẩu từ các nước khác (tổng nhập khẩu từ các nước); và tổng cầu nội địa, cụ thể:

Index	Đơn vị	POI-2	POI-1	POI
<b>Lượng bán nội địa của bên yêu cầu (A) (Fomasa và Youlchon Vina)</b>	Tấn	100.00	111.87	99.02
<b>Lượng bán hàng của Euro Film (ước tính) (B)</b>	Tấn	100.00	93.81	83.34
<b>Lượng bán nội địa của cả ngành (C=A+B)</b>	<b>Tấn</b>	100.00	107.22	94.98
<b>Nhập khẩu từ 3 nước bán phá giá (D)</b>	Tấn	100.00	100.72	151.55
<b>Tổng nhập khẩu từ các nước (E)</b>	Tấn	100.00	97.93	150.98
<b>Tổng tiêu thụ trong nước (Tổng cầu ước tính F=C+E)</b>	<b>Tấn</b>	100.00	103.47	117.55
<b>Thị phần từ các nước khác ((E-D)/F)</b>	Tấn	100.00	84.40	126.60
<b>Thị phần 3 nước bán phá giá (D/F)</b>	%	100.00	97.36	128.93
<b>Thị phần nhập khẩu (E/F)</b>	%	100.00	94.64	128.44
<b>Thị phần nội địa cả ngành (C/F)</b>	%	100.00	103.62	80.80

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

Từ số liệu nêu trên, Bên yêu cầu đã tổng hợp thị phần tại Việt Nam theo các tiêu chí: lượng bán nội địa của cả ngành, lượng nhập khẩu từ 3 nước bán phá giá (Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia), lượng nhập khẩu từ các nước khác và tổng tiêu thụ trong nước (tổng cầu ước tính).

	Đơn vị	POI-2	Tỷ lệ
Lượng bán nội địa của cả ngành	Tấn	Xxxx	xxxx%
Nhập khẩu từ 3 nước bán phá giá	Tấn	Xxxx	xxxx%
Nhập khẩu từ các nước khác	Tấn	Xxxx	xxxx%
<b>Tổng tiêu thụ trong nước (Tổng cầu ước tính)</b>	<b>Tấn</b>	<b>Xxxx</b>	<b>xxxx%</b>
		<b>POI-1</b>	
Lượng bán nội địa của cả ngành	Tấn	Xxxx	xxxx%
Nhập khẩu từ 3 nước bán phá giá	Tấn	Xxxx	xxxx %
Nhập khẩu từ các nước khác	Tấn	Xxxx	xxxx %
<b>Tổng tiêu thụ trong nước (Tổng cầu ước tính)</b>	<b>Tấn</b>	<b>Xxxx</b>	<b>xxxx %</b>
		<b>POI</b>	
Lượng bán nội địa của cả ngành	Tấn	Xxxx	xxxx%
Nhập khẩu từ 3 nước bán phá giá	Tấn	Xxxx	xxxx %
Nhập khẩu từ các nước khác	Tấn	Xxxx	xxxx %
<b>Tổng tiêu thụ trong nước (Tổng cầu ước tính)</b>	<b>Tấn</b>	<b>Xxxx</b>	<b>xxxx %</b>

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

Theo đó, các con số chỉ ra rằng sự thay đổi về thị phần trong nước như sau:

**- Thị phần của 3 nước bán phá có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn POI-2 tới POI, từ 31% lên hơn 41%;**

**- Thị phần của ngành sản xuất trong nước có sự suy giảm đáng kể trong giai đoạn POI-2 tới POI, từ 60% còn 48%;**

- Nếu tổng cầu nội địa không gia tăng, thị phần của 3 nước bán phá giá sẽ cao hơn nhiều mức 41% và thị phần của ngành sản xuất trong nước sẽ thấp hơn nhiều mức 48% trong giai đoạn POI.

Kết luận lại, hàng hóa nhập khẩu bán phá giá đang dần chiếm thị phần của ngành sản xuất trong nước, từ mức chỉ bằng 30% đang tiến gần tới mốc 50% và hoàn toàn có khả năng chiếm lĩnh thị trường Việt Nam nếu không có biện pháp ngăn chặn kịp thời.

### C.3. DIỄN BIẾN VỀ GIÁ

Giá bán của ngành sản xuất trong nước được tính bằng giá bán thực tế của ngành sản xuất trong nước do giá bán này là giá xuất xưởng đã bao gồm lợi nhuận, cụ thể như sau:

	Đơn vị	POI-2	POI-1	POI
<b>Giá bán trung bình của ngành sản xuất trong nước</b>	<b>Index</b>	<b>100.00</b>	<b>105.77</b>	<b>110.04</b>

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

Bên yêu cầu không thể thu thập được số liệu về chi phí vận chuyển và lợi nhuận hợp lý của nhà nhập khẩu, mặt khác Bên yêu cầu bán hàng hóa tại xưởng nên không chịu chi phí vận chuyển. Do đó, để đưa về cùng một cấp độ giá bán của hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự bán phá giá, Bên yêu cầu sẽ áp dụng lợi nhuận của Bên yêu cầu để tính lợi nhuận hợp lý của nhà nhập khẩu. Tỷ lệ lợi nhuận này diễn biến như sau:

Index	Đơn vị	POI-2	POI-1	POI
Tổng lãi/lỗ thuần trước thuế bán hàng trong nước	Nghìn đồng	100.00	45.07	8.93
Tổng doanh thu trong nước	Nghìn đồng	100.00	118.32	115.25
<b>Tỷ lệ lãi/lỗ thuần trước thuế so với tổng doanh thu</b>	<b>%</b>	<b>100.00</b>	<b>38.07</b>	<b>7.71</b>

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

Giá bán của hàng hóa bán phá giá nhập khẩu từ các nước bán phá giá tại thị trường Việt Nam được tổng hợp theo công thức sau đây: Giá bán của hàng hóa bán phá giá = Giá nhập khẩu + Chi phí vận chuyển + Lợi nhuận hợp lý của của của nhà nhập khẩu. Do hàng hóa tương tự sản xuất trong nước được bán với giá xuất xưởng, không mất chi phí vận chuyển nên Bên yêu cầu coi chi phí vận chuyển của hàng hóa xuất khẩu bằng 0 để đưa giá bán của hàng hóa xuất khẩu về cùng cấp độ thương mại với giá bán của hàng hóa tương tự trong nước. Theo đó, giá bán của hàng hóa nhập khẩu như sau:

Index	Đơn vị	POI-2	POI-1	POI
Tổng lãi/lỗ thuần trước thuế bán hàng trong nước	Đồng	100.00	45.07	19.83
Tổng doanh thu trong nước	Đồng	100.00	118.32	97.41
Tỷ lệ lãi/lỗ thuần trước thuế so với tổng doanh thu	%	100.00	38.07	20.26
Giá bán thực tế của ngành sản xuất trong nước	Đồng/tấn	100.00	105.77	110.04
Giá nhập khẩu	USD/tấn	100.00	106.65	107.00
Tỷ giá trung bình	Đồng/USD	100.00	102.95	101.29
Giá nhập khẩu	Đồng/tấn	100.00	109.81	108.37
<b>Giá bán của hàng hóa nhập khẩu</b>	<b>Đồng/tấn</b>	<b>100.00</b>	<b>104.67</b>	<b>105.77</b>

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

**\*\*\* Tình trạng kim giá**

Giá bán của hàng hóa tương tự trong nước liên tục bị kim hãm bởi giá của hàng hóa nhập khẩu bán phá giá, mặc dù giá thành của hàng hóa tương tự liên tục gia tăng do tăng thuế nguyên liệu<sup>2</sup> đầu vào và các chi phí sản xuất khác.

		POI-2	POI-1	POI
Chi phí sản xuất của ngành sản xuất trong nước	Đồng/tấn	100.00	109.79	124.62
Tỷ lệ tăng/giảm	%	-	9.79%	13.50%
Giá bán của hàng hóa trong nước	Đồng/tấn	100.00	105.77	110.04
Tỷ lệ tăng/giảm	%	-	57%	10.04%

(Nguồn: Bên yêu cầu tự tổng hợp và ước tính)

Theo số liệu trên cho thấy xu hướng kim giá diễn biến rõ rệt, cụ thể như sau:

Chi phí sản xuất của ngành sản xuất trong nước tăng liên tục do các loại chi phí đầu vào gia tăng. Đặc biệt, giá nguyên liệu chính chiếm tới 80% chi phí giá thành là hạt nhựa PP đã tăng 27% từ tháng 01 năm 2017 cho đến tháng 12/2018.

(Dữ liệu được cung cấp bởi doanh nghiệp đứng đơn)

**Do sự kim giá đến từ việc giá bán hàng hóa xuất khẩu bán phá giá, hàng hóa trong nước không thể tiếp tục tăng giá bán để cải thiện lợi nhuận trong khi chi phí sản xuất lại tăng mạnh, dẫn tới biên lợi nhuận ngày càng bị thu hẹp đáng kể. Cụ thể, trong kỳ điều tra, chi phí sản xuất tăng tới gần 14% trong khi giá bán của hàng hóa trong nước chỉ tăng tương ứng 10%. Điều này dẫn tới việc biên độ lợi nhuận có sự sụt giảm rất mạnh từ POI-2 tới POI-1 và đặc biệt trong kỳ POI được bên yêu cầu phân tích ở phần thiệt hại.**

#### **C.4. TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC**

<sup>2</sup> Thuế nhập khẩu nguyên liệu hạt nhựa PP tăng từ 1% lên 3% từ 01/01/2017 theo Phụ lục II Chương 39 Nghị Định 122/2016/NĐ-CP

Các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước trong năm hiện tại và 02 năm liên tiếp trước năm nộp Hồ sơ được trình bày dưới đây như sau:

<b>BẢNG C.4A: Tình hình hoạt động của ngành sản xuất trong nước</b>					
<b>Năm</b>	<b>Lượng hàng bán nội địa</b>	<b>Doanh thu (triệu VNĐ)</b>	<b>Chi phí sản xuất hàng hóa/ tấn (đồng)</b>	<b>Lợi nhuận/ tấn (đồng)</b>	<b>Tăng/giảm lợi nhuận so với năm trước</b>
POI	99.02	115.25	124.62	9.02	-78%
POI - 1	111.86	118.32	109.79	40.29	-61%
POI - 2	100.00	100.00	100.00	100.00	N/A

<b>BẢNG C.4B: Tổng mức lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước (thị trường nội địa)</b>				
	<b>Đơn vị</b>	<b>POI-2</b>	<b>POI-1</b>	<b>POI</b>
<b>Toàn ngành</b>	<b>Đồng</b>	100.00	45.07	8.93
<b>Toàn ngành</b>	<b>%</b>	<b>0%</b>	<b>-55%</b>	<b>-80%</b>

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu và các doanh nghiệp ứng hộ)

*Ghi chú:* (#) là mức chi phí, lợi nhuận tính trên 1 đơn vị sản phẩm

Số liệu từ **Bảng C.4A** thể hiện rõ nét sự sụt giảm nghiêm trọng về tổng mức lợi nhuận cũng như mức lợi nhuận trên một đơn vị hàng bán trong 03 năm trở lại đây. Trong giai đoạn trước kì điều tra, từ POI -2 đến POI -1, mức lợi nhuận trên một đơn vị hàng bán đã sụt giảm nghiêm trọng tới 61%, theo đó đã kéo theo tổng mức lợi nhuận giảm 55%. Trong kì điều tra POI, sự sụt giảm này diễn ra còn nghiêm trọng hơn. Mức nhuận trên một đơn vị hàng bán và tổng mức lợi nhuận đều chứng kiến sự sụt giảm tới 78%. Trong khi đó, tổng mức lợi nhuận toàn ngành thị trường nội địa đang ở mức 142 tỉ đồng/ năm đã suy giảm nghiêm trọng tới hơn 10 lần về lợi nhuận trong một thời gian ngắn cho thấy thiệt hại hết sức rõ ràng và mối nguy to lớn đến từ sức ép của hàng hóa bị điều tra bán phá giá.

Mặc dù số liệu cho thấy không có sự sụt giảm đáng kể về sản lượng bán hàng nội địa, sản lượng sản xuất và doanh thu của ngành sản xuất trong nước trong năm hiện tại so với 02 năm trước đó, nhưng do bị hàng nhập khẩu kìm giá ép giá như đã phân tích ở phần trên, ngành sản xuất trong nước không thể tăng giá bán trong khi chi phí giá thành tăng cao do giá nguyên liệu tăng trong 02 năm vừa qua.

Giá thành sản xuất của hàng hóa bị điều tra có xu hướng gia tăng đáng kể qua các năm. Có thể thấy qua **Bảng C.4A**, chi phí sản xuất trên một tấn hàng hóa đã tăng trung bình 12% năm. Giá thành sản xuất tăng cao trong 3 năm trở lại đây có thể được giải thích là do giá nguyên vật liệu đầu vào (hạt nhựa PP) – chiếm tới gần 80% tổng chi phí giá thành – cũng đang theo đà tăng tương ứng qua các năm:



(Bảng được trích xuất từ website [www.chemorbis.com](http://www.chemorbis.com))

Ngoài ra, dữ liệu mua hàng được cung cấp từ các doanh nghiệp đứng đơn cũng cho thấy rằng giá hạt nhựa PP đã tăng 27% từ tháng 01 năm 2017 đến tháng 12/2018 (Dữ liệu được cung cấp bởi doanh nghiệp đứng đơn).

Ngoài việc giá nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào đang trên đà tăng mạnh, việc đồng tiền Việt Nam Đồng bị mất giá trước đồng USD, đặc biệt trong bối cảnh tỉ giá đang có xu hướng tăng do những tác động từ sự bất ổn kinh tế - chính trị quốc tế và cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, cũng góp phần đẩy giá nguyên vật liệu đầu vào lên cao.

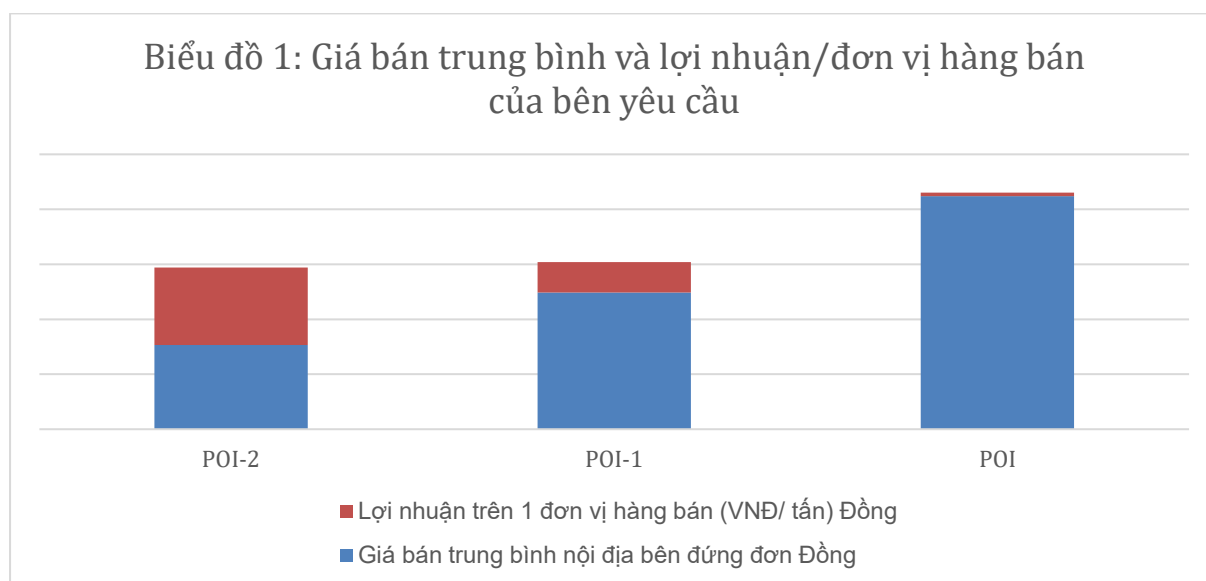


Trong khi giá thành sản xuất đang vào đà tăng mạnh do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, giá bán trung bình trong thị trường nội địa của hàng hóa bị điều tra lại không có sự gia tăng tương ứng.

<b>BẢNG C.4C: Giá bán và giá thành sản xuất nội địa của hàng hóa bị điều tra</b>				
	<b>Đơn vị</b>	<b>POI-2</b>	<b>POI-1</b>	<b>POI</b>
<b>Giá nội địa</b>	Đồng	100.00	105.77	116.39
<b>Giá nội địa</b>	%	0%	6%	10%
<b>Giá thành sản xuất</b>	Đồng	100.00	109.79	124.62
<b>Giá thành sản xuất</b>	%	0%	9.8%	14%

Cụ thể, giá bán trung bình của hàng hóa bị điều tra trong các kì POI – 1 và POI chỉ đạt mức tăng tương đương với 6% và 10%. Trong cùng thời kì, mức tăng của giá thành sản xuất chạm ngưỡng 9.8% và 14% tương ứng. Qua đó có thể thấy, sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng về giá bán và giá thành sản xuất đã dần thu hẹp biên lợi nhuận thuần của hàng hóa bị điều tra, khiến cho mức lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm tụt xuống mức đáng báo động. Nguyên nhân chính khiến cho sự tăng trưởng của giá bán nội địa phải nhắc đến sức ép lớn từ hàng hóa nhập khẩu bán phá giá. Bên yêu cầu càng sản xuất và bán nhiều càng chịu thiệt hại do không thể cạnh tranh được với việc bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra.

**Biểu đồ** dưới đây thể hiện rõ thực trạng này khi giá bán trung bình của Bên yêu cầu có tăng trong kỳ thu thập số liệu và 02 năm trước đó nhưng biên độ lợi nhuận/sản phẩm ngày càng thu hẹp lại. Việc hàng hóa nhập khẩu giá rẻ tràn lan trên thị trường khiến cho các nhà sản xuất buộc phải kìm hãm sự tăng trưởng giá, chấp nhận việc biên lợi nhuận giảm mạnh để duy trì thị phần hiện có.



Về tình hình xuất khẩu sản phẩm bị điều tra của ngành sản xuất trong nước, xin xem chi tiết ở bảng C.4D dưới đây

Bảng C.4D	Đơn vị	POI-3	POI-2	POI-1	POI
Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu toàn ngành	%	19.92%	26.18%	31.26%	37.46%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu)

Số liệu cho thấy doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu hàng hóa bị điều tra của bên yêu cầu. Với tỷ trọng trên, doanh thu xuất khẩu không gây ra thiệt hại với tình hình kinh doanh, lãi lỗ của các doanh nghiệp bên yêu cầu. Không những vậy, tỷ lệ doanh thu xuất khẩu/tổng doanh thu trong kỳ điều tra đã tăng từ 31.26% lên 37.46% còn cho thấy sự sụt giảm về thị phần nội địa của các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Với lý do thị trường trong nước ngày càng gặp nhiều khó khăn do hàng hóa bán phá giá nhập khẩu, các doanh nghiệp bên yêu cầu đã phải đẩy mạnh mảng doanh thu xuất khẩu để có thể phần nào bù đắp được các thiệt hại từ thị trường trong nước.

Bảng C.4E. ROI – Lợi tức đầu tư	Đơn vị	POI-2	POI-1	POI
Lợi nhuận thuần	VNĐ	100.0	45.1	8.9

Tổng đầu tư	VNĐ	100.0	100.0	129.9
ROI	%	5.9%	2.7%	0.4%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu)

Tính toán về lợi tức đầu tư của toàn ngành sản xuất trong nước (“ROI”) cũng cho thấy xu hướng giảm mạnh về tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư, từ 5.9% trong POI-2 xuống gần như bằng 0% trong năm điều tra. Nguyên nhân của sự sụt giảm này đến từ việc lợi nhuận thuần của ngành sản xuất trong nước có sự sụt giảm tuyệt đối tới hơn 10 lần như đã phân tích ở phần trên.

**Hiện tại, các thiệt hại được gây ra bởi hàng hóa điều tra tính tới thời điểm này chưa có nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng tăng vốn, đầu tư hay dòng tiền của ngành sản xuất trong nước. Ngoài màng nhựa BOPP, bên yêu cầu còn có một số mảng kinh doanh khác. Vì vậy, các ngành sản xuất trong nước có thể phần nào bù đắp được sự sụt giảm về dòng tiền cũng như cân đối được việc huy động vốn. Tuy nhiên với tốc độ giảm nhanh và mạnh của lợi nhuận chỉ trong một thời gian ngắn như vừa qua, nếu không có biện pháp kịp thời để ngăn chặn hành vi bán phá giá của hàng nhập khẩu, ngành sản xuất trong nước sẽ chắc chắn gánh chịu mức thua lỗ lớn trong thời gian tới và có nguy cơ không thể phục hồi, gây thiệt hại lớn tới hàng nghìn tỷ đồng đầu tư của toàn ngành. Khi đó, chắc chắn khả năng huy động vốn và dòng tiền của các doanh nghiệp trong nước sẽ bị ảnh hưởng lớn.**

## C.5. ĐẦU TƯ NHẪM CẢI THIẾN TRANG THIẾT BỊ ĐỂ ĐÁP ỨNG NHU CẦU TRONG NƯỚC

Các thông tin về những thay đổi cơ bản về phương tiện sản xuất, có liên quan tới những thay đổi về công suất và năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường Việt Nam trong năm hiện tại và hai (02) năm gần nhất của ngành sản xuất trong nước được thể hiện như sau:

<b>Bảng C.5A: Năng lực sản xuất và khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước của ngành sản xuất trong nước (Đơn vị: tấn)</b>			
<b>Năm</b>	<b>POI - 2</b>	<b>POI -1</b>	<b>POI</b>
<b>Công suất thiết kế (*)</b>	100.00	129.07	100.00

<b>Bảng C.5A: Năng lực sản xuất và khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước của ngành sản xuất trong nước (Đơn vị: tấn)</b>			
<b>Năm</b>	<b>POI - 2</b>	<b>POI - 1</b>	<b>POI</b>
<b>Sản lượng sản xuất ước tính toàn ngành (*)</b>	100.00	114.29	99.73
<b>Tăng/giảm sản lượng so với POI - 2</b>	N/A	14%	-0.27
<b>Hiệu quả sử dụng công suất (%)</b>	96%	85%	85%
<b>Tổng cầu trong nước – ước tính (*)</b>	100.00	103.47	113.60
<b>Sản lượng/ Tổng cầu (%)</b>	82.97%	91.64%	80.44%

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu.*

*(\*) Sản lượng sản xuất toàn ngành được ước tính trong **Phụ Lục A.1. Ngành sản xuất trong nước.***

Trong năm 2017 (POI – 1), đơn vị đứng đơn là Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa đã đầu tư lớn để mở rộng sản xuất nhằm đáp ứng cho nhu cầu hàng hóa bị điều tra cho thị trường trong nước, trong đó, phần lớn được sử dụng để mua thiết bị, bao gồm nhiều máy ép và máy cắt công suất lớn và mở rộng diện tích sản xuất, mở rộng kho bãi. Việc đầu tư mở rộng sản xuất đã khiến sản lượng thiết kế của Formosa tăng 50% so với cùng kì năm trước.

Tuy nhiên, sản lượng thực tế lại không có mức tăng trưởng tương ứng với việc gia tăng năng suất thiết kế. Cụ thể, sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2017 chỉ tăng 14% so với cùng kì năm trước, và đang có xu hướng giảm nhẹ trong năm 2018 ở mức -0.27%. Cùng lúc đó, tổng cầu ước tính trong nước trong 2 năm trở lại đây liên tục tăng cao ở mức từ năm 2016 tới năm 2018. Những số liệu trên đã cho thấy, mặc dù nhu cầu tiêu thụ trong nước cho hàng hóa bị điều tra liên tục gia tăng mạnh mẽ, hầu hết sự tăng trưởng về cầu đó lại bị tiêu thụ bởi hàng hóa nhập khẩu giá rẻ đến từ các quốc gia lân cận như Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia. Thông thường, việc thị trường tiêu thụ liên tục được mở rộng thường mang lại những cơ hội lớn cho các doanh nghiệp trong nước trong việc mở rộng sản xuất và củng cố

lợi nhuận. Tuy nhiên, việc các doanh nghiệp nội địa phải thường xuyên cắt giảm biên lợi nhuận để duy trì thị phần lại đẩy những doanh nghiệp này vào tình trạng khó khăn trước sức ép hàng hóa giá rẻ nhập khẩu tràn lan như hiện tại.

## C.6. LAO ĐỘNG THỰC TẾ SỬ DỤNG CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Số lao động (hoặc số lượng ước tính) tham gia vào việc sản xuất, quản lý và phân phối hàng hóa tương tự sản xuất trong nước thuộc đối tượng điều tra

<b>Bảng 7A. Lao động tham gia sản xuất, quản lý, phân phối hàng hóa thuộc đối tượng điều tra</b>	
<b>Năm</b>	<b>Số lượng (người) -(Index)</b>
<b>POI</b>	102.28
<b>POI – 1</b>	144.87
<b>POI – 2</b>	100.00

**Đơn vị (triệu VND)**

<b>Bảng 7B</b>	<b>POI-2</b>	<b>POI-1</b>	<b>POI</b>
<b>Tổng chi phí lao động toàn ngành</b>	100.00	137.99	97.72
<b>Chi phí lao động trung bình/năm</b>	100.00	95.25	95.54

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu*

Số liệu đã cho thấy sự gia tăng về số lượng lao động tham gia sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng điều tra. Tuy nhiên, chi phí trung bình cho lao động tham gia sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng điều tra lại giảm đáng kể, đặc biệt trong 02 năm gần đây và trong kỳ thu thập số liệu. Sự sụt giảm này là hệ quả của việc biên độ lãi suất của hàng hóa bị điều tra sụt giảm do sức ép của hàng hóa nhập khẩu bán phá giá, các nhà sản xuất buộc phải cắt giảm chi phí lương và không thể duy trì được mức đãi ngộ với người lao động như các nước trước đó. Sự sụt giảm đáng kể về lợi nhuận cũng như sụt giảm thị phần đã phân tích ở trên do việc bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu, các doanh nghiệp sản xuất trong nước sẽ đối mặt với nguy cơ thua

lỗi nặng nề hoặc thậm chí phá sản, không đủ năng lực để duy trì lượng lao động và không thể tiếp tục gánh chịu được chi phí nhân công như hiện tại. Điều này hoàn toàn có thể xảy ra trong thời gian tới đây nếu hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan tiếp tục gia tăng việc bán phá giá mà không có biện pháp nào ngăn chặn từ Chính phủ Việt Nam. Các máy sản xuất trong nước sẽ không thể tiếp tục sản xuất và hàng ngàn lao động sẽ mất việc làm, ảnh hưởng lớn tới tình hình kinh tế xã hội.

## C.7. TỒN KHO

<b>Bảng 8: Biến động hàng tồn kho</b>		
<b>Năm</b>	<b>Tồn kho hàng hóa tự sản xuất (Đơn vị : tấn)</b>	<b>Tăng/giảm so với kỳ trước</b>
<b>Cuối kỳ POI</b>	106.14	34.2%
<b>Cuối năm POI - 1</b>	79.08	-20.9%
<b>Cuối năm POI - 2</b>	100.00	N/A

*(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bên yêu cầu và bên ủng hộ)*

Số liệu tồn kho của ngành sản xuất trong nước cho thấy mức gia tăng tới hơn 34% của cuối kỳ POI so với cuối năm trước đó. Số liệu cũng cho thấy số lượng tồn kho không chỉ gia tăng qua từng năm mà mức gia tăng lại càng lớn dần qua từng năm. Tuy nhiên, trong khi đó, tổng sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất trong nước trong năm hiện tại thậm chí còn giảm so với sản lượng sản xuất của POI-1 như phân tích trong phần C.4. Điều này cho thấy việc tăng tồn kho không phải đến từ lý do dư thừa nguồn cung mà tác nhân chính gây ra sự tăng mạnh về lượng tồn kho là từ việc tốc độ tiêu thụ hàng hóa trong 02 năm gần đây có xu hướng giảm mạnh do bị hàng hóa nhập khẩu bán phá giá cạnh tranh, kìm giá ép giá như đã phân tích ở các tiêu chí thiệt hại ở trên.

## C.8. CÁC THÔNG TIN KHÁC VỀ THIẾT HẠI

### C.8.1 Xu hướng dịch chuyển sản xuất của ngành sản xuất màng film BOPP

Trong viễn cảnh thị trường tiêu thụ màng film BOPP liên tục được dự báo tăng trưởng trung bình trên 5% trong những năm sắp tới, nhiều nhà sản xuất Trung Quốc, một mặt liên tục gia tăng sản lượng sản xuất bằng việc mua sắm, lắp đặt thêm máy móc và dây chuyền, một mặt tích cực mua lại những doanh nghiệp sản xuất ngành hàng này, trải dài từ Châu Mỹ, Châu Âu và cả một số doanh nghiệp Châu Á. Bên cạnh đó, trước sức cạnh tranh mãnh liệt từ nhà sản xuất Trung Quốc, đặc biệt về giá bán, nhiều doanh nghiệp đã chấp nhận rút lui khỏi ngành công nghiệp này, hoặc tập trung sản xuất và gia công một số mã hàng đặc biệt, nhằm tránh khỏi sức ép từ phía Trung Quốc.

Với xu hướng thu hẹp ngành sản xuất về tay Trung Quốc, đặc biệt là từ những doanh nghiệp có sức tăng trưởng vượt trội trong thời gian gần đây như Gettel Group và China Soft Packaging, việc các nhà sản xuất từ quốc gia này áp dụng các biện pháp cạnh tranh về giá cả không công bằng là không thể tránh khỏi.

### C.8.2 Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ nhằm khuyến khích xuất khẩu

Từ thời điểm 2017 đến nay, đồng nhân dân tệ của Trung Quốc liên tục bị phá giá và mức phá giá lên tới 5.98%<sup>3</sup> sẽ gây ra những áp lực lớn hơn cho hàng hóa sản xuất trong nước do giá BOPP thành phẩm xuất khẩu từ Trung Quốc sẽ rẻ hơn tương đối do đồng tiền bị phá giá.

Bên cạnh đó, theo đánh giá, trong bối cảnh Hoa Kỳ tiếp tục áp dụng các biện pháp thuế quan với hàng hóa của Trung Quốc, khả năng đồng nhân dân tệ của Trung Quốc sẽ tiếp tục bị phá giá thêm 10%<sup>4</sup> nữa. Điều này sẽ chắc chắn gây tác động rất tiêu cực đến ngành sản xuất BOPP trong nước của Việt Nam khi Trung Quốc là nước có lượng xuất khẩu chiếm hơn 50% tổng lượng hàng hóa nhập vào Việt Nam và giá bán của hàng xuất khẩu Trung Quốc sẽ tiếp tục rẻ và phá giá sâu hơn nữa

### C.8.3. Dư cung và tồn kho cao của ngành sản xuất BOPP

<sup>3</sup> Bên yếu cầu tính toán căn cứ tỷ giá trung bình giữa đồng nhân dân tệ và tiền đồng trong giai đoạn 2017 và 2018

<sup>4</sup> <https://www.cnbc.com/2018/09/28/economist-andy-xie-bigger-tariffs-could-push-yuan-10-percent-lower.html>

Dữ liệu thống kê từ phía các doanh nghiệp Thái Lan cho thấy hàng tồn kho của các mặt hàng nhựa và BOPP đang có xu hướng tăng cao trong 6 năm trở lại đây. Cụ thể, số liệu index đã chỉ ra, lượng hàng tồn kho trung bình của các doanh nghiệp sản xuất đã tăng 56%, gây ra sự dư cung đáng kể cho ngành hàng, đi kèm đó là việc tăng chi phí lưu kho của hàng tồn kho.

<b>Q: 22202 : 010 Plastic film</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>
1. Production Index (Value added Weight)	100	107	120	111	102	97	100	93
2. Production Index (Production Value Weight)	100	107	120	111	102	97	100	93
4. Finished goods Inventory Index	100	118	162	207	239	234	250	253
8. Capacity Utilization Rate	100	107	115	100	90	77	75	70

*Nguồn: Báo cáo về chỉ số công nghiệp Thái Lan<sup>5</sup>*

Trong khi đó, một số doanh nghiệp sản xuất BOPP lớn tại thị trường Malaysia như Scientex, Stenta và San Miguel cũng gặp tình trạng tương tự khi dư lượng hàng tồn kho tăng đột biến trong kì điều tra 2018, trong đó cá biệt có doanh nghiệp tăng tới 56% tổng lượng hàng tồn kho so với cùng kì năm trước.

Đối với thị trường Trung Quốc, sản lượng sản xuất liên tục đang gia tăng với tốc độ vượt xa với tăng trưởng về nhu cầu của thị trường BOPP sau giai đoạn đầu tư ồ ạt từ năm 2012 đến năm 2017, tăng gần 2 triệu tấn sản lượng BOPP hàng năm theo như báo cáo của AMI Consulting<sup>6</sup>. Việc lượng cung gia tăng nhanh hơn cầu sẽ dẫn tới hệ lụy tất yếu là việc sản xuất dư thừa, qua đó, tương tự như Thái Lan và Malaysia, đẩy cao số dư hàng tồn kho.

Việc các doanh nghiệp sản xuất BOPP tại Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc liên tục có dư cung cao sẽ gây ra áp lực trực tiếp đối với thị trường lân cận, đặc biệt là thị trường Việt Nam, khi các doanh nghiệp từ các quốc gia áp dụng các biện pháp

<sup>5</sup> Số liệu thống kê công nghiệp Thái Lan – Thailand Industry Statistics  
<http://www.oie.go.th/en/academic/index>

<sup>6</sup> INVESTMENT FRENZY DRIVING DOWN MARGINS IN BOPP FILM  
<https://packagingeurope.com/investment-frenzy-driving-down-margins-in-bopp-film/>



cạnh tranh không lành mạnh về giá để giảm lượng hàng tồn kho và gia tăng doanh số.

Trong bối cảnh các quốc gia lân cận liên tục dựng các hàng rào thuế quan đối với sản phẩm BOPP, việc điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá nhằm ngăn chặn hành vi cạnh tranh không lành mạnh với hàng hóa sản xuất trong nước là đặc biệt cần thiết, đặc biệt khi ngành sản xuất trong nước đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước.

## C. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ

### D.1. THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC DO HÀNG HÓA BÁN PHÁ GIÁ

Các phân tích ở Phần C trên đây cho thấy trong thời gian qua, ngành sản xuất trong nước đã chịu thiệt hại từ nhiều góc độ. Hiện tượng ép giá, kìm giá vẫn tiếp tục diễn ra trong năm 2017 và đầu năm 2018. Tỷ suất lợi nhuận suy giảm nên giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước dù có tăng nhưng vẫn không bù đắp được mức tăng của nguyên liệu đầu vào. Hệ số sử dụng công suất của ngành sản xuất trong nước vẫn còn rất thấp, chưa đủ để đạt đến điểm hòa vốn. Ngành sản xuất trong nước vẫn chưa thoát khỏi tình trạng thua lỗ.

Sức ép trực tiếp từ hàng hóa nhập khẩu bán phá giá trong giai đoạn 2016-2018 đối với ngành sản xuất trong nước là rất rõ ràng. Đặc biệt là việc dư thừa tại các nước bị điều tra và xu hướng gia tăng lượng nhập khẩu trong thời kỳ xem xét nêu trên gần như chắc chắn sẽ tiếp tục tăng, chiếm lĩnh phần lớn thị phần trong nước sẽ càng gây ra những áp lực và đe dọa lớn hơn cho hoạt động của ngành sản xuất trong nước.

### D.2. MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ VÀ CÁC YẾU TỐ KHÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

#### D.2.1. Tác động của hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác (không phải Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia)

	ĐƠN VỊ	POI-2	POI-1	POI
Tổng lượng hàng hóa từ 3 nước bị điều tra bán tại Việt Nam	Tấn	100.00	100.72	151.55
Tỷ lệ tăng/giảm	%	-	0.72%	50.46%
<b>Tổng lượng hàng hóa từ các nước khác bán tại Việt Nam</b>	<b>Tấn</b>	100.00	87.40	148.85
<b>Tỷ lệ tăng/giảm</b>	<b>%</b>	-	<b>-13%</b>	<b>70.3%</b>
Thị phần của hàng hóa từ các nước khác	%	8.46%	7.14%	10.71%

Nguồn: bên yêu cầu tổng hợp từ số liệu Hải quan và Tổng cục Thống kê

Bảng trên cho thấy, lượng nhập khẩu từ các nước khác vào Việt Nam luôn duy trì ở mức ổn định, giao động ở mức khoảng 1/5 tổng lượng nhập khẩu vào Việt Nam trong giai đoạn từ POI-2 đến POI (lần lượt là 21%, 18.7% và 20.7%).

Xét về thị phần của hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác, trong giai đoạn từ POI-2 đến POI, mặc dù thị phần của hàng hóa từ các nguồn này có xu hướng gia tăng nhưng cũng chỉ đạt tối đa 10% thị phần bán hàng trong nước. Do đó lượng hàng hóa này được nhận định không có tác động tiêu cực và không gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước do lượng không đáng kể và chiếm thị phần thấp.

	ĐƠN VỊ	POI-2	POI-1	POI
Giá hàng nhập khẩu trung bình từ 3 nước bị điều tra	Index	100.00	106.65	114.12
Giá hàng nhập khẩu trung bình từ các nước khác	Index	100.00	105.71	111.27

Nguồn: bên yêu cầu tổng hợp từ số liệu Hải quan và Tổng cục Thống kê

Xét về khía cạnh giá nhập khẩu, trong giai đoạn POI-2 đến POI, giá trung bình của hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác (không phải 3 nước bị điều tra) luôn cao hơn giá trung bình của 3 nước bị điều tra (trung bình cao hơn từ 7% đến 10%).

Do vậy, xét về yếu tố lượng nhập khẩu và giá bán trung bình thì có thể thấy hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước.

### D.2.2. Ảnh hưởng cạnh tranh bởi các nhà sản xuất khác

Như được thể hiện tại **Phụ Lục A.1** – Ngành sản xuất trong nước, do khoảng 77% % sản lượng sản xuất trong nước được sản xuất bởi Các Bên Yêu Cầu nên số lượng sản xuất của các đơn vị trong nước khác là không đáng kể và không thể là một nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể.

### D.2.3. Sự sụt giảm nhu cầu sử dụng và thay đổi phương thức tiêu dùng

Như đã trình bày trong phần phân tích thiệt hại, tổng cầu trong nước tăng hơn 50% trong vòng vài năm gần đây là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển kinh tế,

phát triển công nghiệp và các ngành tiêu dùng, thực phẩm tại Việt Nam. Vì vậy, không có sự sụt giảm nhu cầu và không có sự thay đổi phương thức tiêu dùng nào với hàng hóa bị điều tra sản xuất trong nước dẫn tới việc thiệt hại nêu trên.

#### **D.2.4. Các hành vi hạn chế thương mại của các nhà sản xuất trong nước**

Không có hành vi hạn chế thương mại nào ảnh hưởng đến các nhà sản xuất ở các nước xuất khẩu bị yêu cầu điều tra như Các Bên Yêu Cầu được biết.

#### **D.2.5. Tính cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước**

Như được thể hiện tại **Phụ Lục A.1** – Ngành sản xuất trong nước, khoảng 77% % sản lượng sản xuất trong nước được sản xuất bởi Các Bên Yêu Cầu bao gồm những nhà máy và dây chuyền lớn và hiện đại có quy mô rất lớn được vận hành bởi các đơn vị sản xuất có nhiều năm kinh nghiệm. Lượng sản xuất còn lại chủ yếu được sản xuất từ Eurofilm là không đáng kể so với tổng thị phần của các đơn vị đứng đơn. Vậy nên sự cạnh tranh giữa các ngành công nghiệp trong nước là rất ít và không có thể là do nguyên nhân gây ra thiệt hại đáng kể cho thị trường trong nước.

#### **D.2.6. Năng lực sản xuất của nhà sản xuất trong nước**

Như được thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của quy mô thị trường trong nước trong POI và 02 năm trước đó, nền kinh tế Việt Nam đã phát triển nhanh chóng và dự kiến sẽ phát triển hơn nữa. Theo đó, quyết định để mở rộng năng lực sản xuất và đầu tư thêm nhà máy của ngành sản xuất trong nước là hợp lý và không thể bị xem xét lại do các đánh giá sai thị trường trong nước. Hiện tại các nhà sản xuất trong nước hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu đang tăng cao về sản phẩm hàng hóa bị điều tra trong nước.

#### **D.2.7. Hiệu quả tiếp thị kém**

Với sự hiểu biết tốt nhất của ngành sản xuất trong nước, không có tình trạng hiệu quả tiếp thị kém. Thay vào đó, ngành sản xuất trong nước đã nỗ lực hết mình để làm cho khách hàng trong nước hài lòng về chất lượng, kỹ thuật và dịch vụ hậu mãi, giao hàng và các điều khoản thanh toán

#### **D.2.8. Chất lượng sản phẩm và thiệt hại của người tiêu dùng do hàng hóa nhập khẩu kém chất lượng**

Hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất trong nước tuân thủ sử dụng các nguyên liệu đầu vào chất lượng, các quy trình kiểm định sản xuất nghiêm ngặt để có sản phẩm tốt nhất, hoàn toàn có thể cạnh tranh song phẳng về mặt chất lượng với hàng hóa nhập khẩu. Dây chuyền sản xuất của các bên đứng đơn là các dây chuyền tự động hóa nhập từ Đức và được vận hành bởi quy trình rất nghiêm ngặt với kinh nghiệm hàng chục năm của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa cũng như Công ty Cổ phần Nhựa Youlchon Vina.

Ngoài ra, khác với các sản phẩm màng BOPP sản xuất trong nước, chịu sự kiểm định về nguồn gốc sản xuất, nguyên liệu đầu vào, quy trình sản xuất, kiểm tra xuất xưởng, kiểm định chất lượng thì các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc không chịu bất cứ rào cản nào về mặt kiểm định cũng như giải quyết các khiếu nại về chất lượng và người trực tiếp chịu trách nhiệm về sản phẩm.

Số liệu nhập khẩu cho thấy hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm lĩnh hầu hết tổng lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra trong kỳ điều tra. Với sự nhập nhằng đánh lộn chất lượng của các nhà sản xuất xuất khẩu Trung Quốc thì hệ quả cuối cùng vẫn là đổ lên người tiêu dùng. Hơn nữa khi gặp phải những vấn đề về chất lượng thì họ không biết đòi hỏi quyền lợi ở đâu vì không biết xuất xứ sản phẩm, không ai đứng ra nhận đảm bảo về mặt chất lượng, và thường nhận được sự phũ tay, thoái thác trách nhiệm của các nhà cung cấp trung gian này.

Vì vậy, biện pháp chống bán phá giá sẽ là công cụ hữu hiệu và rất cấp thiết của cơ quan quản lý để nhằm ngăn chặn hành vi bán phá giá và sự gia nhập tràn lan của hàng hóa nhập khẩu.

## **E. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Các phân tích trên cho thấy không có yếu tố khác gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Do đó, hàng hóa bán phá giá từ 03 nước cáo buộc nêu trên là nguyên nhân chính gây thiệt hại đáng kể đến ngành sản xuất trong nước. Việc điều tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia là cần thiết để ngăn chặn những thiệt hại đáng kể tiếp tục xảy ra đối với ngành sản xuất trong nước.

Trước mắt, bên yêu cầu đề nghị Bộ Công Thương khởi xướng điều tra, đồng thời áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời với mức thuế từ Trung Quốc là 20.22%, Thái Lan là 20.35% và Malaysia là 15.12%.

## **CAM KẾT**

*Chúng tôi cam kết là những thông tin nêu ở trên là đúng sự thật và chịu mọi trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin này.*

**Đại diện cho các nhà sản xuất trong nước**